

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 20.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (四级) 口语 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HB2637850200000001	NGUYEN HAI ANH	男	1995-01-12	001095006906	LR 1.2	
2	HB2637850200000002	NGUYEN THI NGÀ	女	1986-08-23	001186031950	LR 1.2	
3	HB2637850200000003	DUONG THI YEN	女	1999-07-10	001199011897	LR 1.2	
4	HB2637850200000004	NGUYEN LE PHONG	男	2009-05-10	0012009004967	LR 1.2	
5	HB2637850200000005	DINH THE VAN	男	2005-09-22	001205025313	LR 1.2	
6	HB2637850200000006	NGUYEN LE VUONG VU	男	2007-08-12	001207008931	LR 1.2	
7	HB2637850200000007	NGUYEN DUY QUOC DAT	男	2007-05-22	001207039419	LR 1.2	
8	HB2637850200000008	PHAM PHUONG ANH	女	2005-10-26	001305016071	LR 1.2	
9	HB2637850200000009	NGUYEN THU THAO	女	1995-09-04	002195004210	LR 1.2	
10	HB2637850200000010	HOANG THI CHUC	女	1990-10-30	008190003574	LR 1.2	
11	HB2637850200000011	TRAN THI BAO NGOC	女	1995-02-01	008195004272	LR 1.2	
12	HB2637850200000012	DAO THI KHANH LINH	女	2009-06-21	008309008649	LR 1.2	
13	HB2637850200000013	HOANG LE KHANH THU	女	2012-10-07	008312006577	LR 1.2	
14	HB2637850200000014	HOANG MINH THU	女	2009-08-20	010309008415	LR 1.2	
15	HB2637850200000015	LE THI PHUONG HONG	女	1995-08-29	019195010073	LR 1.2	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HB2637850200000016	VU THAO NHI	女	1997-09-10	019197002897	LR 2.3	
2	HB2637850200000017	NGUYEN THAO VAN	女	2001-07-19	019301000545	LR 2.3	
3	HB2637850200000018	DUONG HUU NGHIA	男	1997-11-21	020097005024	LR 2.3	
4	HB2637850200000019	PHAM MINH HIEN	女	1995-01-13	020195006309	LR 2.3	
5	HB2637850200000020	PHAM THANH THUY	女	2001-10-04	020301004302	LR 2.3	
6	HB2637850200000021	PHAM THI HUYEN TRANG	女	1999-12-30	022199004152	LR 2.3	
7	HB2637850200000022	LAI HOANG HIEU	男	2007-01-29	022207000443	LR 2.3	
8	HB2637850200000023	DO THI QUYNH	女	2001-10-02	022301005786	LR 2.3	
9	HB2637850200000024	NGUYEN NHAT CHAU ANH	女	2009-12-14	022309004571	LR 2.3	
10	HB2637850200000025	DUONG THU HUONG	女	1992-03-07	024192012281	LR 2.3	
11	HB2637850200000026	NGUYEN THI NGOC	女	1993-10-05	024193015952	LR 2.3	
12	HB2637850200000027	DAO THI NGUYET	女	1995-05-20	024195016066	LR 2.3	
13	HB2637850200000028	TRINH KHANH HOANG	男	2009-12-28	024209000948	LR 2.3	
14	HB2637850200000029	TRINH KHANH HUY	男	2009-12-28	024209000949	LR 2.3	
15	HB2637850200000030	NGUYEN DUY ANH	男	2009-08-25	024209007017	LR 2.3	
16	HB2637850200000031	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-10-06	02432011530	LR 2.3	
17	HB2637850200000032	NGUYEN THANH THUY	女	2000-01-31	025300000071	LR 2.3	
18	HB2637850200000033	NGUYEN THI KIM OANH	女	1991-04-13	026191002597	LR 2.3	
19	HB2637850200000034	PHAM VIET HOANG	男	2002-11-25	027202005265	LR 2.3	
20	HB2637850200000035	NGO THI HUONG	女	2001-03-24	027301005920	LR 2.3	
21	HB2637850200000036	LUONG DUC SO	男	1990-03-25	031090011471	LR 2.3	
22	HB2637850200000037	NGUYEN THI THAO	女	1994-09-08	031194016736	LR 2.3	
23	HB2637850200000038	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	1997-10-22	031197004716	LR 2.3	
24	HB2637850200000039	NGO NGUYET ANH	女	2002-11-10	031302000562	LR 2.3	
25	HB2637850200000040	NGUYEN HOANG THAO NGUYEN	女	2009-11-02	031309001666	LR 2.3	
26	HB2637850200000041	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-10-09	033304005951	LR 2.3	
27	HB2637850200000042	NGUYEN THI HAU	女	2000-05-03	034300008951	LR 2.3	
28	HB2637850200000043	NGUYEN THI CAN	女	1989-01-17	035189004583	LR 2.3	
29	HB2637850200000044	NGUYEN THI HONG ANH	女	1999-07-20	036199003730	LR 2.3	
30	HB2637850200000045	BUI QUANG SANG	男	2000-09-15	036200013642	LR 2.3	
31	HB2637850200000046	NGUYEN VAN LINH	男	2005-04-30	036205013760	LR 2.3	
32	HB2637850200000047	NGUYEN THI NGOC BICH	女	1991-05-06	040191002698	LR 2.3	
33	HB2637850200000048	LE THI VAN ANH	女	2002-07-11	040302004252	LR 2.3	
34	HB2637850200000049	NGUYEN THI TUYET NGOC	女	1997-09-19	091197005630	LR 2.3	